

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

I. KHU VỰC PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN TẠI BÃI VẬT LIỆU, NƠI CUNG ỨNG MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	700,000	720,000	713,000	700,000	708,000	700,000	693,000	713,000	720,000	700,000	700,000	700,000	700,000	770,000	740,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	450,000	467,000	475,000	460,000	480,000	450,000	458,000	450,000	480,000	450,000	468,000	474,000	450,000	580,000	545,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	280,000	282,000	280,000	290,000	290,000	290,000	290,000	270,000	290,000	290,000	293,000	288,000	291,000	313,000	318,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	652,000	666,000	650,000	650,000	660,000	650,000	660,000	641,000	660,000	650,000	650,000	665,000	668,000	740,000	700,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	600,000	616,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	604,000	610,000	600,000	600,000	607,000	604,000	660,000	640,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	558,000	566,000	550,000	550,000	550,000	550,000	563,000	553,000	560,000	550,000	571,000	560,000	553,000	650,000	620,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	520,000	538,000	520,000	520,000	520,000	520,000	528,000	520,000	520,000	520,000	536,000	525,000	518,000	635,000	600,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	530,000	551,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	543,000	560,000	530,000	556,000	530,000	530,000	650,000	620,000

B.CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15
9	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,600	1,625	1,650	1,600	1,590	1,600	1,625	2,000	1,600	1,600	1,625	1,625	1,613	1,788	1,650
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1,300	1,300	1,375	1,300	1,300	1,300	1,300	1,416	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	-	-
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1,310	1,310	1,358	1,310	1,310	1,310	1,310	1,402	1,310	1,310	1,310	1,370	1,310	1,460	1,360
12	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,400	1,480	1,450	1,400	1,400	1,400	1,475	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	-	-
13	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,458	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	-	-
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,700	1,700	1,663	1,700	1,700	1,700	1,700	1,645	1,700	1,700	1,700	1,700	1,688	1,650	1,550
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1,435	1,480	1,460	1,480	1,485	1,480	1,460	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	1,480	-	-
16	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,500	2,400
17	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô	Đến chân công trình	13,500	13,500	13,875	13,500	13,500	13,500	13,500	13,875	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	-	-

18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đền chân công trình	17,000	17,000	17,250	17,000	17,000	17,000	17,000	17,750	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	60,000	41,000
19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đền chân công trình	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	80,000	60,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đền chân công trình	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	35,000	35,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm	Đền chân công trình	3,400,000	3,400,000	3,375,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,475,000	3,400,000	3,400,000	3,440,000	3,400,000	3,400,000	3,500,000	3,450,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đền chân công trình	255,000	255,000	253,750	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	267,000	260,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đền chân công trình	305,000	305,000	301,250	305,000	311,250	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	320,000	310,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đền chân công trình	94,500	93,375	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	99,500	98,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500	Đền chân công trình	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	103,500	103,625
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đền chân công trình	85,000	85,000	82,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	90,000	88,500
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400	Đền chân công trình	75,000	75,000	76,250	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	80,000	78,500
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	850,000	882,500	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	900,000	880,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	770,000	750,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	450,000	430,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đền chân công trình	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	600,000	580,000
32	Vật liệu khác	Bê xi bet	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối	Đền chân công trình	1,350,000	1,375,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,358,750	1,350,000	1,400,000	1,380,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đền chân công trình	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	419,167	420,000	470,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đền chân công trình	940,000	930,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	906,667	940,000	990,000	970,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nam Viglacera	bộ			Đền chân công trình	900,000	872,500	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	950,000	930,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ			Đền chân công trình	190,000	187,500	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	188,083	190,000	240,000	220,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đền chân công trình	1,650,000	1,587,500	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,700,000	1,680,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston	Đền chân công trình	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,850,000	2,830,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đền chân công trình	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,750,000	1,730,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m	Đền chân công trình	10,650	10,650	10,488	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 8 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn phường, xã, đặc khu phía Đông thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV1 Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn;
- KV2 Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên;
- KV3 Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An;
- KV4 Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên;
- KV5 Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải;
- KV6 Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo;

- KV7 Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong;
- KV8 Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lư Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê;
- KV9 Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn;
- KV10 Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương;
- KV11 Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão;
- KV12 Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng;
- KV13 Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh An; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận;
- KV14 Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ;
- KV15 Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ.
- Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV1: Bãi vật liệu Sông Tray, KCN Cánh Hào. P. Phù Liễn; Khu vực KV2 : Bãi vật liệu cầu Bùi Viện, P. Lê Chân; Khu vực KV3: Bãi vật liệu Km7 đường Hùng Vương, P. Hồng Bàng; Khu vực KV4: Bãi vật liệu đường Ngô Quyền, Máy Chai, P. Ngô Quyền; Khu vực KV5: Bãi vật liệu sông Lạch Tray, Thành Tô, P. Hải An; Khu vực KV6: Bãi vật liệu: khu cổng C1 Ninh Hải, Anh Dũng 7, P. Dương Kinh; Khu vực KV7 : Bãi vật liệu cầu Kiến An, P. An Hải; Cầu Trám Bạc. P An Phong; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Vạn Hóa, Hoa Động, P. Thủy Nguyên; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Cầu Kiến, P. Thiên Hương; Khu vực KV9: Bãi vật liệu TDP8, P. Nam Đồ Sơn; Khu vực KV10: Bãi vật liệu cổng Thông, xã Kiến Hưng; Khu vực KV11: Bãi vật liệu Cẩm Văn (trạm thu phí Tiên Cựu); Khu vực KV12: Bãi vật liệu cầu Sông Mới, xã Quyết Thắng; Khu vực KV13: Bãi vật liệu khu vực Cầu Nghìn, xã Vĩnh Bảo; Khu vực KV14: Bãi vật liệu cảng Trần Châu, Cát Bà; Khu vực KV15: Bãi vật liệu TĐC Ninh Tiếp, Nghĩa Lộ, Cát Hải.

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

II. KHU VỰC PHÍA TÂY HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN TẠI BÃI VẬT LIỆU, NƠI CUNG ỨNG MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	720,000	720,000	710,000	720,000	703,000	735,000	710,000	720,000	720,000	720,000	720,000	730,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	460,000	471,000	509,000	481,000	493,000	500,000	485,000	471,000	491,000	471,000	471,000	491,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	278,000	281,000	284,000	279,000	280,000	285,000	270,000	271,000	271,000	271,000	271,000	278,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	650,000	650,000	640,000	653,000	655,000	655,000	655,000	650,000	650,000	650,000	650,000	670,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	570,000	570,000	550,000	570,000	570,000	575,000	572,000	570,000	590,000	570,000	570,000	578,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	545,000	545,000	545,000	548,000	548,000	540,000	549,000	550,000	530,000	543,000	550,000	552,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	500,000	519,000	528,000	535,000	510,000	500,000	515,000	500,000	513,000	503,000	500,000	514,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	550,000	560,000	542,000	550,000	560,000	560,000	565,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000

B.CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đền chân công trình	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm	Đền chân công trình	3,400,000	3,400,000	3,425,000	3,400,000	3,400,000	3,375,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,375,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tám		KT 1220x2440x12mm	Đền chân công trình	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tám		KT 1220x2440x15mm	Đền chân công trình	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	303,800	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đền chân công trình	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	97,100	94,500	94,500	94,500	94,500	94,500	95,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500	Đền chân công trình	98,000	98,000	98,000	98,000	97,300	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đền chân công trình	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	81,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400	Đền chân công trình	73,800	75,000	75,000	75,000	75,000	73,800	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	74,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	918,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	938,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	778,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	400,000	400,000	408,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đền chân công trình	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	558,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
32	Vật liệu khác	Bệ xi bet	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối	Đền chân công trình	1,388,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,378,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đền chân công trình	428,000	420,000	440,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đền chân công trình	910,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000	940,000
35	Vật liệu khác	Ván xả tiểu nhân Viglacera	bộ			Đền chân công trình	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	898,000	900,000	900,000	900,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ			Đền chân công trình	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đền chân công trình	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,613,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,613,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston	Đền chân công trình	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,850,000	2,700,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,775,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đền chân công trình	1,700,000	1,700,000	1,750,000	1,700,000	1,700,000	1,675,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m	Đền chân công trình	10,488	10,650	10,700	10,650	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,650	10,650	10,613

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 8 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, đặc khu phía Tây thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV16 Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đông; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc;
- KV17 Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân;
- KV18 Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp;
- KV19 Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu;
- KV20 Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;
- KV21 Gồm các xã: Kê Sắt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng;
- KV22 Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh;
- KV23 Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú;
- KV24 Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;
- KV25 Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành;
- KV26 Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;
- KV27 Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Nãng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ.

Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV16: Bãi VL khu vực Cầu Hàn, Cẩm Thượng, P. Hải Dương; Khu vực KV17: Bãi vật liệu đê Cống Cầu, P. Tân Hưng; Khu vực KV18: Bãi vật liệu cầu Vạn, xã Tứ Kỳ; Khu vực KV19: Bãi vật liệu Công trường PTTH Ninh Giang 2; Khu vực KV20: Bãi vật liệu khu vực Cầu Cống neo, X. Thanh Miện; Khu vực KV21: Bãi vật liệu khu vực đường 392 thôn Bá Đông, X. Đường An; Khu vực KV22: Bãi vật liệu khu vực bến Tiên Kiều, x. Cẩm Giàng; Khu vực KV23: Bãi vật liệu khu vực đê Sông Kinh Thầy (bến phà Bình cũ), xã Trần Phú; Khu vực 24: Bãi VL khu vực cầu Hợp Thanh, X. Thanh Hà; Khu vực KV25: Bãi VL khu vực bến Linh Xá, P. Chí Linh; Khu vực KV26: Bãi VL khu vực đê thôn Nghĩa Xuyên, Kim Thành; Khu vực KV27: Bãi VL khu vực Cầu Dinh, p. Nguyễn Đại Nãng.

Ký hiệu tại Phụ lục I:

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
1	KV1	Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn	Khu vực phía Đông Hải Phòng
2	KV2	Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên	
3	KV3	Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An	
4	KV4	Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên	
5	KV5	Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải	
6	KV6	Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo	
7	KV7	Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong	
8	KV8	Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê	
9	KV9	Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn	
10	KV10	Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương	
11	KV11	Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão	
12	KV12	Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng	
13	KV13	Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận	
14	KV14	Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ	
15	KV15	Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ	
16	KV16	Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc	Khu vực phía Tây Hải Phòng
17	KV17	Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân	
18	KV18	Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp	
19	KV19	Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu	
20	KV20	Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;	

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
21	KV21	Gồm các xã: Kẽ Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng	Khu vực phía Tây Hải Phòng
22	KV22	Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh	
23	KV23	Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú	
24	KV24	Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;	
25	KV25	Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành	
26	KV26	Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;	
27	KV27	Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ	